| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN Đ**<br>TỈNH GIA LAI | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 05/2017/DS-ST
Ngày 09/6/2017
*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà*: ông Lại Hùng Hưng;

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1- Ông Lê Đình Hưng;

2- Ông Đinh Văn Lộc.

***Thư ký phiên toà:*** bà Phạm Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa***: ông Huỳnh Quốc Thành - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09/6/2017, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2017/TLST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2017/QĐST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: bà Phạm Thị T, sinh năm 1958, địa chỉ: tổ dân phố 1, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có mặt;

2. *Bị đơn:* bà Trần Thị O, sinh năm 1972, địa chỉ: tổ dân phố 1, thị trấn Cy, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, bà Phạm Thị T trình bày:

Trần Thị O trước đây có chồng tên Phạm Minh T. Bà O và ông T đã ly hôn vào năm 2015.

Năm 2011, bà có cho vợ chồng Trần Thị O – Phạm Minh T vay 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), có thỏa thuận lãi suất. Nguồn gốc tiền cho vay do bà vay của Ngân hàng. Khi ly hôn, bà O, ông T thỏa thuận giao cho bà O có nghĩa vụ trả nợ cho bà. Do đó, ngày 02/5/2015, bà O viết "Giấy biên nhận" công nhận có vay của bà 320.000.000 đồng (Theo bà T thì số tiền nợ 320.000.000 đồng gồm có 300.000.000 đồng nợ gốc và 20.000.000 đồng nợ lãi phát sinh), thỏa thuận lãi suất cho vay theo như lãi suất như bà đã vay Ngân hàng, định kỳ 6 tháng trả lãi suất một lần. Bà O cam kết trả xong khoản nợ này trong 02 năm.

Quá hạn trả nợ lãi theo thỏa thuận, bà có yêu cầu bà O trả nợ lãi nhưng bà O không chịu trả. Kể từ khi viết giấy biên nhận đến nay, bà O không trả cho bà một khoản tiền

nào. Bà T yêu cầu bà O trả 320.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi triệu đồng) nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh với mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 02/5/2015 cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm và phải trả làm một lần.

Bị đơn, bà Trần Thị O công nhận có nợ của bà Phạm Thị T 320.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi triệu đồng) nợ gốc và nợ lãi suất đúng như nội dung Giấy biên nhận ngày 02/5/2015. Bà O nhất trí trả cho bà T 320.000.000 đồng nợ gốc và và nợ lãi với mức lãi suất với mức 1%/tháng tính từ ngày 02/5/2015 cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Bà O đề nghị trả nợ cho bà T mỗi năm 50.000.000 đồng, cho đến khi trả xong.

Trong quá trình tham gia tố tụng, bà T cung cấp cho Tòa án "Giấy biên nhận" đề ngày 02/5/2015 (Bản gốc, bút lục số 19).

Tại phiên tòa, các đương sự đều không cung cấp thêm chứng cứ, không yêu cầu triệu tập người làm chứng, không đề nghị đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ, đúng quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự 2005 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T. Buộc bà Trần Thị O trả cho bà T 320.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh với mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 02/5/2015 cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo Giấy biên nhận ngày 02/5/2015, bà Trần Thị O công nhận có vay của bà Phạm Thị T 320.000.000 đồng, có thỏa thuận trả lãi suất, định kỳ 6 tháng trả lãi suất một lần. Bà O cam kết trả xong khoản nợ này trong 02 năm. Từ khi viết giấy vay tiền, bà O không trả cho bà Tâm một khoản tiền nào. Vì bà O vi phạm nghĩa vụ trả nợ, đã xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của bà T nên bà T khởi kiện yêu cầu bà O trả nợ vay. Xét thấy, bà T có quyền khởi kiện, yêu cầu khởi kiện của bà T là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Giấy nhận nợ ngày 02/5/2015 thể hiện là vay có lãi suất nhưng không thể hiện mức lãi suất. Cả bà T và bà O đều thừa nhận là cho vay có lãi suất. Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bà T và bà O đều thống nhất mức lãi suất là 1%/tháng. Do đó, cần công nhận mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1%/tháng.

[3] Bà T yêu cầu bà O trả 320.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh với mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 02/5/2015 cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm và yêu cầu trả nợ làm một lần. Bà O nhất trí trả cho bà T 320.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh với mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 02/5/2015 cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, bà O đề nghị trả nợ cho bà T làm nhiều lần, mỗi năm trả 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) cho đến khi trả hết nợ. Vì giữa bà T và bà O không thỏa thuận được phương thức trả nợ và án phí nên Tòa án phải đưa vu án ra xét xử.

[4] Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ và được bà O chấp nhận. Do đó, cần căn cứ vào các Điều 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự 2005, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Tâm, buộc bà O trả cho bà T 320.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh với mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 02/5/2015 cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm là ngày 09/6/2017 (thời hạn là 25 tháng, 07 ngày) là 80.746.667 đồng. Tổng cộng là 400.746.667 đồng (Bốn trăm triệu bảy trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

[5] Về án phí: theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: thì bà O phải chịu 20.029.867 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Buộc bà Trần Thị O trả cho bà Phạm Thị T 320.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi triệu đồng) nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh với mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 02/5/2015 cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 09/6/2017) là 80.746.667 đồng (Tám mươi triệu bảy trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng). Tổng cộng bà O phải trả cho bà T: 400.746.667 đồng (Bốn trăm triệu bảy trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

2. Về án phí: Buộc bà Trần Thị O chịu 20.029.867 đồng (Hai mươi triệu không trăm hai mươi chín ngàn tám trăm sáu mươi bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Bà Phạm Thị T không phải chịu án phí. Trả lại cho bà T 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006589 ngày 02/3/2017 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lại Hùng Hưng**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN** **THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lê Đình Hưng** **Đinh Văn Lộc** **Lại Hùng Hưng**